

Write these words into English.

1. ngày nắng

2. đầu tiên

3. bánh mì

4. xúc xích

5. kệ tủ

6. làm

7. phòng bếp

8. làng, xóm

9. đi vào

10. tạm biệt

11. bước lùi lại

12. địa điểm đẹp

13. nhỏ nhất

14. những con cá mập

15. dài hơn

16. cười

17. anh em họ

18. buổi sáng đầu tiên

19. bữa trưa

20. không có gì

21. dọn dẹp nhà cửa

22. bất ngờ

23. những con voi

24. quán cà phê

25. ngày vui vẻ, tốt lành

26. sống

27. dừng lại

28. đi đến sở thú

29. hơn, nhiều hơn

30. mua

31. đưa cho

32. thỉnh thoảng

33. thường

34. luôn luôn

35. quần áo

36. yêu thích

37. động vật

38. chơi bóng bàn

39. căn hộ

40. những cánh đồng